



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Địa chỉ: 114 Trường Chinh – TP Pleiku – Tỉnh Gia Lai

Điện Thoại: 0593823604 Fax: 2593826365

Email: info@geccom.vn Website: <http://www.geccom.vn>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2018

(Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018)

Gia Lai, tháng 10/2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN (1)	Mã số (2)	TM (3)	Số cuối kỳ (4)	Số đầu năm (5)
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.468.103.544.482	294.766.082.853
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.127.999.942.340	79.904.952.746
1. Tiền	111		997.999.942.340	40.604.952.746
2. Các khoản tương đương tiền	112		130.000.000.000	39.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	6.672.250.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02		6.672.250.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		197.387.603.973	198.692.137.509
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	30.431.154.448	51.894.102.350
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	130.019.726.491	3.486.206.480
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05a	9.337.858.552	102.727.858.552
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06a	28.299.342.941	41.284.448.586
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(700.478.459)	(700.478.459)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		9.390.932.232	8.965.441.721
1. Hàng tồn kho	141	V.07	9.390.932.232	8.965.441.721
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		133.325.065.937	531.300.877
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	927.374.993	462.353.626
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14c	132.180.893.519	9.637.251
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		216.797.425	59.310.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.451.061.559.309	1.072.331.632.693
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.368.341.882	27.662.017.532
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05b	12.097.000.000	16.704.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.06b	1.271.341.882	10.958.017.532
II. Tài sản cố định	220		720.123.980.446	756.410.595.606
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	716.256.599.424	752.398.295.819
- Nguyên giá	222		1.063.881.279.085	1.060.682.194.778
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(347.624.679.661)	(308.283.898.959)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.867.381.022	4.012.299.787
- Nguyên giá	228		4.746.417.184	4.746.417.184
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(879.036.162)	(734.117.397)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	434.420.151.391	18.577.242.888

1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		434.420.151.391	18.577.242.888
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		272.026.072.136	256.865.646.909
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	274.415.646.909	256.865.646.909
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.389.574.773)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.123.013.454	12.816.129.758
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	10.430.908.630	12.217.244.808
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		692.104.824	598.884.950
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.919.165.103.791	1.367.097.715.546

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		821.511.175.311	201.023.735.729
I. Nợ ngắn hạn	310		329.674.325.115	42.606.315.734
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	34.283.031.468	9.346.271.228
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		594.400.000	594.400.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	6.184.279.625	9.822.324.364
4. Phải trả người lao động	314		4.616.366	37.499.154
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	7.740.627.602	1.937.790.486
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			621.468.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	112.935.983.923	10.822.655.124
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	164.927.039.116	3.824.699.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.004.347.015	5.599.208.378
II. Nợ dài hạn	330		491.836.850.196	158.417.419.995
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	487.652.229.999	154.512.494.999
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.460.524.118	2.994.424.750
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		724.096.079	910.500.246
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.097.653.928.480	1.166.073.979.817
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	2.097.653.928.480	1.166.073.979.817
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	1.927.722.540.000	970.912.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.927.722.540.000	970.912.750.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	28.825.687.153	28.940.687.153
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	24.927.813.411	24.927.813.411
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	116.177.887.916	141.292.729.253
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		44.201.454.253	26.869.193.074
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		71.976.433.663	114.423.536.179
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.919.165.103.791	1.367.097.715.546

NGƯỜI LẬP

[Signature]

Nghiêm Thị Lệ Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Trần Thị Hồng Thắm



CÔNG TY CP ĐIỆN GIA LAI
114 Trường Chinh, P. Phù Đổng, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	72,920,471,474	60,404,684,475	198,987,515,113	189,812,356,666
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		72,920,471,474	60,404,684,475	198,987,515,113	189,812,356,666
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	31,885,149,856	28,180,454,383	90,523,918,549	91,821,936,935
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		41,035,321,618	32,224,230,092	108,463,596,564	97,990,419,731
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	824,780,710	25,726,549,138	25,427,471,787	44,405,586,848
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	7,034,917,981	7,103,336,555	15,216,306,472	15,773,463,767
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,676,896,108	4,012,959,725	12,774,699,455	12,633,471,551
8. Chi phí bán hàng	25		-	129,372,792	-	391,845,333
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	12,894,534,956	10,870,132,367	38,506,031,346	33,407,303,318
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21,930,649,391	39,847,937,516	80,168,730,533	92,823,394,161
11. Thu nhập khác	31	VI.05	830,067,258	820,758,421	2,707,393,828	3,306,044,026
12. Chi phí khác	32	VI.06	657,096,832	635,180,223	1,798,610,566	7,895,908,241
13. Lợi nhuận khác	40		172,970,426	185,578,198	908,783,262	4,589,864,215
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22,103,619,817	40,033,515,714	81,077,513,795	88,233,529,946
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,107,410,773	1,350,328,752	5,406,066,656	4,558,145,858
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(35,728,864)	14,153,100	(93,219,874)	628,482,850
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.09	20,031,937,908	38,669,033,862	75,764,667,013	83,046,901,238

NGƯỜI LẬP

Nghiêm Thị Lệ Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Hồng Thắm

Pleiku, ngày 29 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thái Hà

10/10/2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	81.077.513.795	88.233.529.946
2. Điều chỉnh cho các khoản		29.767.678.865	31.992.086.634
- Khấu hao TSCĐ	02	39.485.699.467	38.880.080.779
- Các khoản dự phòng	03	2.944.422.639	3.142.414.250
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(364.071.780)	(739.881)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(25.073.070.916)	(22.663.140.065)
- Chi phí lãi vay	06	12.774.699.455	12.633.471.551
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lãi lỗ từ HDKD trước những thay đổi vốn lưu động	08	110.845.192.660	120.225.616.580
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(123.048.549.864)	(14.673.484.030)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(425.490.511)	890.595.980
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11	75.622.027.860	(23.897.263.227)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.321.314.811	2.699.293.708
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.642.172.899)	(13.372.241.378)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.066.912.471)	(4.795.758.260)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	179.061.714	152.340.372
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(910.509.481)	(519.741.754)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43.873.961.819	66.709.357.991
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21	(517.931.760.539)	(40.773.815.575)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.595.861.522
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.200.000.000)	(133.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	352.297.000.000	155.989.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(17.550.000.000)	(4.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	53.333.045.407	49.789.394.744
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(150.051.715.132)	29.600.440.691
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính chủ sở hữu			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	956.809.790.000	
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	245.152.547.730	90.493.167.385
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(47.698.822.614)	(124.659.957.207)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.154.263.515.116	(34.166.789.822)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.048.085.761.803	62.143.008.860
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	79.904.952.746	9.115.299.410
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.227.791	(350.083)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.127.999.942.340	71.257.958.187

NGƯỜI LẬP

Nghiêm Thị Lệ Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Hồng Thâm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900181213 ngày 09/09/2010 (thay đổi lần thứ 14 vào ngày 26/03/2018) và giấy xác nhận về việc thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp ngày 04/05/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên thị trường UpCOM từ ngày 21 tháng 3 năm 2017 theo Thông báo số 309/TB-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2017 và Quyết định số 155/QĐ-SGDHN ngày 7 tháng 3 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

2. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán xuất nhập khẩu máy móc thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác; Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Tư vấn quản lý dự án xây dựng công trình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội): Đầu tư tài chính;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng kèm người điều khiển;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn quản lý doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Sửa chữa thiết bị điện: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dung cá nhân và gia đình khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Cung cấp dịch vụ tư vấn về công nghệ như tư vấn về kỹ thuật điện, tư vấn quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy điện, máy móc, thiết bị điện;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, nhà máy điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV, dây chuyên công nghiệp; Thí nghiệm vật liệu cách điện, các loại mẫu dầu cách điện và dầu công nghiệp;

3. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** bắt đầu từ 01/01 đến 31/12

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các Công ty con:

- Công ty CP Thủy Điện Gia Lai
- Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ
- Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai
- Công ty TNHH MTV tư vấn và Phát triển năng lượng Gia Lai
- Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An
- Công ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An
- Công ty CP Điện TTC Nhị Hà – Ninh Thuận
- Công ty CP Điện Mặt Trời TTC Nhị Hà – Ninh Thuận
- Công ty CP Năng Lượng TTC Nhị Hà – Ninh Thuận
- Công ty CP Điện TTC Tây Sơn – Bình Định
- Công ty CP Điện Mặt Trời TTC Tây Sơn – Bình Định
- Công ty CP Điện TTC Hàm Thuận Bắc – Bình Thuận
- Công ty CP Điện Mặt Trời TTC Hàm Thuận Bắc – Bình Thuận
- Công ty CP Điện TTC Bắc Bình – Bình Thuận
- Công ty CP Điện Mặt Trời TTC Bắc Bình – Bình Thuận
- Công ty CP Năng Lượng TTC Bắc Bình – Bình Thuận

Danh sách các chi nhánh trực thuộc:

- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Chư Prông
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Lâm Đồng
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN Hồ Chí Minh (Quyết định chấm dứt ngày 30/03/2018)
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Mang Yang
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Ayun Hạ
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Huệ
- Công ty CP Điện Gia Lai - Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. HCM, Việt Nam theo GCN ngày 13/04/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Công ty CP Điện Gia Lai – Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại số 09 Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội, Việt Nam theo GCN ngày 05/03/2018.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng:

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Các phương pháp kế toán:

- Phương pháp vốn chủ sở hữu : khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.

Phương pháp giá gốc: Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình:

- Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 48
Máy móc thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	5 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian được giao đất.

- Tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3-8
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên đóng góp, bên nhận ghi là khoản nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu

Trường hợp hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế: kế toán phải theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và quyết toán thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán, tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ,...

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết góp của các chủ sở hữu. Trường hợp ghi nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì kế toán phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Việc ghi nhận góp vốn bằng các loại tài sản vô hình: bản quyền, thương hiệu, nhãn hiệu,... chỉ được thực hiện khi có quy định cụ thể của pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

✓ Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm;
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và cung cấp dịch vụ, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính, riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp; công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN. Cụ thể như sau:
 - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2: Công trình Đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2018). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 400/GCN-UB ngày 16 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.
 - ✓ Công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Ia Đrăng 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2167/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.
 - ✓ Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2168/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.
 - ✓ Nhà máy thủy điện Đa Khai: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2015 đến năm 2023). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 626BK/PTDN ngày 28/01/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng và thông tư 123/2012/TT/BTC ngày 27/07/2012, công văn số 11005/TCT-TCKT ngày 14/05/2013 và công văn 1282/CT-TTHT ngày 24/05/2013.

- ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPihaol: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến 2017) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).
 - ✓ Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2023).
 - ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao 2: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến 2011), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến 2018) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2020 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.
 - ✓ Nhà máy thủy điện Púch3: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến 2012), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến 2019) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2021 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	18.437.651	80.034.222
Tiền gửi ngân hàng	213.493.765.445	40.424.918.524
Tiền đang chuyển	784.487.739.244	100.000.000
Các khoản tương đương tiền	130.000.000.000	39.300.000.000
Cộng	1.127.999.942.340	79.904.952.746

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (AgriBank Gia Lai)		6.672.250.000
Cộng	0	6.672.250.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Phải thu của khách hàng	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	4.522.417.856	10.064.023.032
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	1.958.125.117	6.704.369.394
- Các đối tượng khác	2.564.292.739	3.359.653.638
Phải thu khách hàng là bên liên quan	25.908.736.592	41.830.079.318
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	23.406.771.602	37.000.756.536
- Công ty TNHH MTV thủy điện Thương Lộ	528.570.830	793.886.408
- Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ	129.729.160	229.490.374
- Công ty CP Thủy điện Gia Lai		3.655.946.000
- CN Cty CP DL Thành Thành Công tại Cần Thơ - KS TTC	100.000.000	150.000.000
- Công ty CP Thủy điện Trường Phú	1.743.665.000	-
Cộng	30.431.154.448	51.894.102.350

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn
Các khoản trả trước người bán ngắn hạn

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả người bán là bên liên quan	7.134.105.450	-
- Công ty TNHH MTV TV và Phát triển Năng lượng Gia Lai	-	-
- Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	7.053.515.000	-
- Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công	80.590.450	-
Phải trả người bán là bên thứ ba	122.885.621.041	3.486.206.480
- Công ty TNHH JGC Việt Nam	113.225.440.679	-
- Công ty TNHH Tư vấn và thiết kế công nghiệp Archetype	817.190.784	-
- Công ty CP Xây dựng và Công nghiệp NSN		-
- Công ty CP Đầu tư xây lắp Điện Hải Phòng	2.280.872.700	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật ứng dụng Việt Nam	708.101.000	1.014.900.000
- Công ty Cổ phần ENTEC A&T	629.992.000	410.476.000
- Voith Hydro Private Limited	-	1.308.809.280
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương Mại Khang Minh	422.257.500	393.000.000
- Sharp Solar Solution Asia Co.,LTD	2.138.249.340	
- Các đối tượng khác	2.663.517.038	359.021.200
Cộng	130.019.726.491	3.486.206.480

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Phải thu về cho vay

a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP SX Thương mại Tâm Bình An		38.000.000.000
Công ty CP Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	-	23.500.000.000
Công ty cổ phần Lộc Thổ	-	32.000.000.000
Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ cơ điện	343.858.552	343.858.552
Công ty TNHH MTV Xây lắp và cơ điện Gia Lai	1.291.000.000	1.291.000.000
Công ty TNHH MTV Thủy điện Thượng Lộ	7.703.000.000	7.593.000.000
Cộng	9.337.858.552	102.727.858.552

b. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thủy điện Thượng Lộ	12.097.000.000	16.704.000.000
Cộng	12.097.000.000	16.704.000.000

6. Phải thu khác

a. Phải thu khác ngắn hạn

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	7.344.366.250	35.064.639.552
Phải thu tiền lãi cho vay	1.816.033.922	2.402.711.759
Tạm ứng	7.550.356.264	1.964.513.314
Ký quỹ, ký cược	8.809.812.545	68.300.000
Phải thu các đối tượng khác	2.778.773.960	1.784.283.961
Cộng	28.299.342.941	41.284.448.586

b. Phải thu khác dài hạn

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược	580.158.382	10.266.834.032
Phải thu khác	691.183.500	691.183.500
Cộng	1.271.341.882	10.958.017.532

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Hàng tồn kho

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.804.973.492	6.604.859.483
Công cụ, dụng cụ	140.322.793	157.326.360
Chi phí SXKD dở dang	1.445.635.947	2.203.255.878
Cộng	9.390.932.232	8.965.441.721

8. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí quản lý DA điện mặt trời Hàm Phú 1	11.589.320.423	-
Chi phí DA Bình Thuận	7.278.681.159	6.781.431.865
Chi phí quản lý DA điện mặt trời Krong Pa, Gia Lai	23.077.257.313	8.099.921.229
Phần mềm kinh doanh điện 2016	72.500.000	72.500.000
Chế tạo hộp bộ đo lường tín hiệu điện 3P, khác	33.978.750	61.480.000
Dự án nâng cao hiệu suất phát điện NM TD Đăkpihao2	8.411.037.474	60.436.342
Dự án điện mặt trời Phong Điền - Huế	382.749.360.531	3.471.475.172
Chế tạo Inverter		29.998.280
Kết nối tín hiệu mini Scada TBA	1.208.015.741	-
Cộng	434.420.151.391	18.577.242.888

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiền vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn tiêu, café, cây lâu năm VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	604.883.494.882	295.658.806.490	124.922.929.416	8.655.268.066	174.169.396	26.387.526.528	1.060.682.194.778
Mua mới trong kỳ		1.171.645.500		1.493.244.937		99.000.000	2.763.890.437
XDCB hoàn thành	115.059.551					320.134.319	435.193.870
Thanh lý, nhượng bán							-
Góp vốn bằng tài sản							-
Tăng do sáp nhập TIC							0
Số dư cuối kỳ	604.998.554.433	296.830.451.990	124.922.929.416	10.148.513.003	174.169.396	26.806.660.847	1.063.881.279.085
Trong đó							
<i>Dã khấu hao hết</i>	<i>11.045.518.821</i>	<i>24.087.267.549</i>	<i>10.542.846.052</i>	<i>412.412.392</i>	<i>174.169.396</i>	<i>239.061.419</i>	<i>46.501.275.629</i>
Khấu hao							
Số dư đầu kỳ	153.553.172.172	100.667.280.633	45.790.086.355	2.560.835.825	174.169.396	5.538.354.578	308.283.898.959
Khấu hao trong kỳ	19.294.756.159	11.609.393.005	5.554.982.892	1.168.383.062		1.713.265.584	39.340.780.702
Sáp nhập TIC vào GEC							0
Thanh lý, nhượng bán, khác							-
Giảm do điều chuyển TS							-
Số dư cuối kỳ	172.847.928.331	112.276.673.638	51.345.069.247	3.729.218.887	174.169.396	7.251.620.162	347.624.679.661
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	451.330.322.710	194.991.525.857	79.132.843.061	6.094.432.241	0	20.849.171.950	752.398.295.819
Số cuối kỳ	432.150.626.102	184.553.778.352	73.577.860.169	6.419.294.116	0	19.555.040.685	716.256.599.424

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến ngày 30/09/2018 là: 715 tỷ đồng.
- Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/09/2018 là: 46,5 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	661.500.000	3.868.178.000	216.739.184	4.746.417.184
Tăng trong kỳ				
Số cuối kỳ	661.500.000	3.868.178.000	216.739.184	4.746.417.184
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	175.000.000		-	175.000.000
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu kỳ	418.644.225	209.688.297	105.784.875	734.117.397
Tăng trong kỳ	63.974.997	58.071.267	22.872.501	144.918.765
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ	482.619.222	267.759.564	128.657.376	879.036.162
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	242.855.775	3.658.489.703	110.954.309	4.012.299.787
Số cuối kỳ	178.880.778	3.600.418.436	88.081.808	3.867.381.022

- Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/09/2018 là: 175.000.000 đồng.

11. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản chi phí bảo hiểm	756.199.996	68.790.657
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	171.174.997	393.562.969
Cộng	927.374.993	462.353.626

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng	573.231.065	556.887.041
Chi phí sửa chữa lớn các nhà máy	532.332.561	888.063.128
Chi phí phần mềm Window	126.460.838	202.337.336
Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa	4.088.209.102	5.687.943.100
Chi phí trồng rừng thay thế dự án ĐăkPiHao1	0	93.876.212
Chi phí trồng rừng thay thế dự án Ayun Thượng 1A	0	70.026.996
Chi phí phân bổ dự án ĐăkPiHao1 (QT dự án)		369.777.784
Chi phí lắp đặt công tơ điện tử	1.774.968.362	2.838.742.257
Chi phí sửa chữa lớn Tòa nhà GEC (2017)	164.701.899	312.933.600
Tư ấn đánh giá dòng chảy môi trường các nhà máy 2017	145.986.071	176.952.808
Chi phí khác	773.192.727	1.019.704.546
CP khoan phục chống thấm NM Đa Khai	1.271.590.156	
TCXD tẩm đan giằng gia cố kênh dẫn nước NM Đakhai	980.235.849	-
Cộng	10.430.908.630	12.217.244.808

12. Đầu tư vào công ty con

	Số lượng	30/09/2018	Số lượng	01/01/2018
	CP	VND	CP	VND
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và cơ điện Gia lai		17.197.314.737		17.197.314.737
- Công ty CP Thủy điện Gia Lai	11.919.364	170.882.130.932	11.919.364	170.882.130.932
- Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ	588.000	5.880.000.000	588.000	5.880.000.000
- Công ty TNHH MTV Thủy điện Thượng Lộ		51.206.201.240		51.206.201.240
- Công ty TNHH MTV Tư vấn & PTNL Gia Lai		1.500.000.000		1.500.000.000
- CTCP Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định		2.550.000.000		2.550.000.000
- CTCP Điện TTC Tây Sơn - Bình Định		2.550.000.000		2.550.000.000
- CTCP Điện mặt trời TTC Đức Huệ - Long An		2.550.000.000		2.550.000.000
- CTCP Điện TTC Đức Huệ - Long An		20.100.000.000		2.550.000.000
Cộng		274.415.646.909		256.865.646.909

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Phải trả người bán

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả người bán là bên liên quan	1.247.880.809	5.643.465.170
- Công ty TNHH MTV TV và Phát triển Năng lượng Gia Lai	333.880.455	653.380.455
- Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	-	3.803.477.715
- Công ty CP Du lịch Thành Thành Công	-	396.313.930
- Công ty CP Du lịch Thanh Bình	122.003.500	-
- Công ty CP Thành Thành Nam	49.010.560	24.889.920
- Cty CP mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	51.490.000	333.250.000
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	305.940.200	432.153.150
- Công ty CP Năng lượng TTC	385.556.094	-
Phải trả người bán là bên thứ ba	33.035.150.659	3.702.806.058
- Công ty Điện Lực Gia Lai	6.853.902	-
- Công ty CP Xây dựng và Công nghiệp NSN	24.459.818.606	-
- Công ty TNHH Thương mại & kỹ thuật Trần Quang Trung	658.365.986	977.222.950
- Công ty Điện Tân Thế Kỷ Trùng Khánh	-	444.696.600
- Voith Hydro Private Limited	902.424.345	-
- Sharp solar solution Asia Co.,LTD	-	-
- Công ty TNHH CK NHTMCP Ngoại thương VN	3.294.000.000	-
- Các đối tượng khác	3.713.687.820	2.280.886.508
Cộng	34.283.031.468	9.346.271.228

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.214.536.366	2.985.594.680
Thuế thu nhập cá nhân	-	551.150.959
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	2.062.857.037	3.312.614.035
Thuế tài nguyên	2.616.948.799	2.224.902.361
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	289.937.423	748.062.329
Cộng	6.184.279.625	9.822.324.364

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Phải thu	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	216.797.425	59.310.000
- Tiền thuế đất		59.310.000
- Thuế thu nhập cá nhân	216.797.425	-
Cộng	216.797.425	59.310.000

c. Thuế GTGT được khấu trừ	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản thuế còn được khấu trừ	132.180.893.519	-
- Thuế GTGT	132.180.893.519	-
Cộng	132.180.893.519	-

15. Chi phí phải trả	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lãi vay phải trả	6.449.548.377	281.075.661
Chi phí khác	1.291.079.225	1.656.714.825
Cộng	7.740.627.602	1.937.790.486

16. Phải trả khác	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCD, BHTN	620.959.369	473.721.886
Phải trả, phải nộp khác	112.315.024.554	10.348.933.238
- Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng (Phi DVMTR)	3.042.203.148	1.961.375.452
- Phải trả cổ tức	97.273.726.228	182.451.228
- Phải trả lãi vay	-	-
- NH NN&PTNT Việt Nam - CN Gia Lai	-	6.495.691.367
- Phải trả khác	11.999.095.178	1.709.415.191
Cộng	112.935.983.923	10.822.655.124

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Vay ngắn hạn	133.141.599.116	-
- Ngân hàng Ngoại thương Gia Lai (1)	97.346.407.180	-
- Ngân hàng Vietinbank Gia Lai (2)	35.795.191.936	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	31.785.440.000	3.824.699.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Gia Lai	31.689.000.000	3.739.000.000
+ Dự án thủy điện Ayun Thượng IA	8.855.000.000	-
+ Vay dài hạn - Khoản vay tái cấu trúc-VCB	7.834.000.000	3.739.000.000
+ Hợp đồng đặt mua trái phiếu (Đợt 1)	15.000.000.000	-
- Chứng chỉ nhận nợ sáp nhập từ GRC (CĐ khác)	96.440.000	85.699.000
Cộng	164.927.039.116	3.824.699.000

- (1) Hợp đồng tín dụng số 219/17/VCB ngày 29/12/2017, hạn mức là 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 28/2018 ngày 12/06/2018, hạn mức là 40 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay kể từ 12/06/2018 đến hết ngày 30/04/2019. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là 4 tháng.

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Vay dài hạn	487.652.229.999	154.512.494.999
- Ngân hàng Ngoại Thương Gia Lai	419.473.350.000	154.374.000.000
+ Vay dài hạn _ VCB GL (1)	90.190.000.000	98.024.000.000
+ Dự án Thủy điện Ayun Thượng IA (2)	47.495.000.000	56.350.000.000
+ Hợp đồng đặt mua trái phiếu (Đợt 1) (3)	281.788.350.000	-
+ Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư (4)	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp Gia Lai	68.102.000.000	-
+ Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư (5)	68.102.000.000	-
- Chứng chỉ nhận nợ sáp nhập từ GRC (CĐ khác)	76.879.999	138.494.999
Cộng	487.652.229.999	154.512.494.999

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (1) Hợp đồng tín dụng số 217/16/VCB.GEC ngày 30/08/2016 cho vay hoàn vốn chi phí đầu tư 09 nhà máy thủy điện (Ayun Hạ, Ayun Thượng 1A, Đa Khai, ĐăkPiHao1, ĐăkPiHao2, Ia Drăng 2, Ia Drăng 3, Ia Meur 3, Ia Puch 3) và 02 trụ sở hoạt động của Công ty (tại 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai và 189 Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế). Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (120) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (0) tháng, kỳ hạn trả nợ gốc là 06 tháng/lần và được thanh toán thành 20 kỳ liên tiếp và sẽ được hai bên thống nhất chậm nhất 150 ngày làm việc kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/AJS.CO-HĐTD ngày 16/03/2009 để đầu tư XD Dự án TĐ Ayun Thượng 1A, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên 30/12/2009. Lãi suất vay hàng năm bằng tổng của lãi suất tham chiếu + 3%/năm. Nợ gốc được thanh toán thành 20 kỳ, kỳ thanh toán đầu tiên là sau 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính công trình TĐ Ayun Thượng 1A. Khoản nợ này được tiếp nhận từ Công ty CP Ayun Thượng.
- (3) Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 20/06/2018 giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai với tổng số trái phiếu phát hành là 300 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Ngày phát hành trái phiếu là 29/06/2018 để đầu tư vào dự án điện năng lượng mặt trời Phong Điền và Krông Pa. Lãi suất cố định cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tham chiếu + 2,6%/năm. Ngày mua lại trái phiếu được chia làm 10 kỳ cách nhau 12 tháng. Ngày đáo hạn trái phiếu là 10 năm kể từ ngày phát hành.
- (4) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 215/18/VCB.GEC ngày 21/06/2018 để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Krông Pa – Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Gia Lai, thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 2,6%/năm. Thời hạn giải ngân tối đa là 12 tháng kể từ ngày có hiệu lực của Hợp đồng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Krông Pa và các nhà máy thủy điện của Công ty: Ayun Hạ, Ayun Thượng, Đa Khai, ĐăkPiHao 1, ĐăkPiHao 2, Ia Drăng 2, IaDrăng 3, IaPuch 3, IaMeur 3; cổ phiếu GHC.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/AGRIBANK-GEC ngày 14/09/2018 được ký kết giữa Công Ty CP Điện Gia Lai - Agribank GiaLai - Agribank Thừa Thiên Huế để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Phong Điền, Huyện Phong Điền – Thừa Thiên Huế, thời hạn cho vay là 132 tháng kể từ ngày sau ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,7%/năm (riêng năm đầu tiên + 2.5%/năm). Thời hạn giải ngân tối đa là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Phong Điền – Thừa Thiên Huế.

18. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	744.903.390.000	1.980.358.653	21.180.306.796	175.849.043.074	943.913.098.523
- Tăng trong kỳ	226.009.360.000	26.960.328.500	3.747.506.615	130.706.827.039	387.424.022.154
- Giảm trong kỳ			0	(165.263.140.860)	(165.263.140.860)
Số dư cuối năm trước - số dư đầu năm nay	970.912.750.000	28.940.687.153	24.927.813.411	141.292.729.253	1.166.073.979.817
- Tăng trong kỳ	956.809.790.000			75.764.667.013	1.032.574.457.013
- Giảm trong kỳ	-	(115.000.000)		(100.879.508.350)	(100.994.508.350)
Số dư tại ngày 30/09/2018	1.927.722.540.000	28.825.687.153	24.927.813.411	116.177.887.916	2.097.653.928.480

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/09/2018	Tỷ lệ	01/01/2018
		VND		VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	0,00%	-	4,90%	47.609.988.000
Dạng Huỳnh Ước Mỹ	5,11%	98.599.960.000	0,00%	-
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	0,34%	6.624.000.000	0,34%	3.312.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Bến Tre (Trước là Global Mind Việt Nam)	23,03%	444.005.800.000	22,87%	222.002.900.000
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	23,03%	444.000.000.000	22,87%	222.000.000.000
AVH PTE.LTD	20,09%	387.371.740.000	18,46%	179.225.350.000
International Finance Corporation	14,79%	285.145.820.000	14,68%	142.572.910.000
Cổ đồng khác	13,59%	261.975.220.000	15,88%	154.189.602.000
Cộng	100%	1.927.722.540.000	100%	970.912.750.000

- Giá trị vốn góp chưa góp đủ do tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/03/2018 và Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số 44/GCN-UBCK do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 22/8/2018 đến thời điểm 30/9/2018 là: 14.102.960.000 đồng.

c. Cổ phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	192.772.254	97.091.275
- Cổ phiếu thường	192.772.254	97.091.275
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	192.772.254	97.091.275
- Cổ phiếu thường	192.772.254	97.091.275
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu	72.920.471.474	60.404.684.475	198.987.515.113	189.812.356.666
Doanh thu bán điện	72.655.510.436	58.860.179.332	194.275.822.130	170.797.366.234
Doanh thu cung cấp dịch vụ và các dịch vụ khác	264.961.038	1.544.505.143	4.711.692.983	19.014.990.432
Cộng	72.920.471.474	60.404.684.475	198.987.515.113	189.812.356.666

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Giá vốn hàng bán

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán điện	31.618.148.818	26.960.579.745	86.856.605.872	75.161.216.305
Giá vốn cung cấp dịch vụ và các dịch vụ khác	267.001.038	1.219.874.638	3.667.312.677	16.660.720.630
Cộng	31.885.149.856	28.180.454.383	90.523.918.549	91.821.936.935

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	588.000.000	18.349.446.000	12.507.364.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	824.711.183	3.146.141.244	6.713.954.007	9.905.814.954
Chênh lệch lãi tỷ giá	69.527	0	364.071.780	
Dầu tư vốn, chuyển nhượng khác	-	21.992.407.894		21.992.407.894
Cộng	824.780.710	25.726.549.138	25.427.471.787	44.405.586.848

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.676.896.108	4.012.959.725	12.774.699.455	12.633.471.551
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.358.021.873	3.090.376.830	2.441.607.017	3.139.992.216
Cộng	7.034.917.981	7.103.336.555	15.216.306.472	15.773.463.767

5. Thu nhập khác

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Thu thanh lý TSCĐ	-	32.600.000		610.389.842
Cho thuê tài sản	807.014.349	815.145.557	2.401.917.887	2.400.246.655
Các khoản thu khác	23.052.909	(26.987.136)	305.475.941	295.407.529
Cộng	830.067.258	820.758.421	2.707.393.828	3.306.044.026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Chi phí khác

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Cho thuê tài sản	387.169.641	462.648.382	1.451.753.139	1.838.167.623
Xóa sổ dự án Điện gió Bình Đại - Bến Tre	-	-	-	5.874.151.977
Chi phí khác	269.927.191	172.531.841	346.857.427	183.588.641
Cộng	657.096.832	635.180.223	1.798.610.566	7.895.908.241

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	741.713.562	226.903.833	1.503.837.274	577.840.598
Chi phí nhân công	7.124.592.097	5.912.346.582	19.403.697.147	15.859.409.162
Chi phí khấu hao TSCĐ	836.417.152	626.211.712	2.497.280.475	1.649.564.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	317.257.819	532.280.658	809.025.781	1.016.798.581
Chi phí khác bằng tiền	3.874.554.326	3.572.389.582	14.292.190.669	14.303.690.882
Cộng	12.894.534.956	10.870.132.367	38.506.031.346	33.407.303.318

8. Sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.248.259.935	8.397.770.119	30.531.472.479	38.564.080.537
Chi phí nhân công	12.401.488.805	10.605.318.278	33.114.978.970	28.341.660.187
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.173.549.564	17.109.086.636	39.485.699.467	42.669.501.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	715.753.446	1.975.349.516	1.625.126.677	3.709.738.902
Chi phí khác bằng tiền	7.240.633.062	1.092.434.993	24.272.672.302	12.336.104.457
Cộng	44.779.684.812	39.179.959.542	129.029.949.895	125.621.085.586

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Số lỗ chuyển kỳ này	-	-	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22,103,619,817	40,033,515,714	81,077,513,795	88,233,529,946
Các khoản DC tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	883,794,198	(18,049,229,647)	(13,445,668,577)	(22,808,126,045)
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	883,794,198	1,480,183,765	4,864,005,931	8,640,651,367
+ Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	128,100,000	135,000,000	394,906,452	436,734,783
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	755,694,198	1,345,183,765	4,469,099,479	8,203,916,584
- Các khoản DC giảm LN chịu thuế TNDN	-	19,529,413,412	18,309,674,508	31,448,777,412
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia, khác	-	19,529,413,412	18,309,674,508	31,448,777,412
Tổng thu nhập chịu thuế	22,987,414,015	21,984,286,067	67,631,845,218	65,425,403,901
Tổng thu nhập tính thuế	22,987,414,015	21,984,286,067	67,631,845,218	65,425,403,901
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,761,598,298	2,614,212,979	9,367,823,044	8,634,759,479
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	1,689,916,388	1,249,731,127	4,054,976,262	3,448,130,771
+ Thuế TNDN được miễn, giảm thuộc Công ty	1,689,916,388	1,249,731,127	4,054,976,262	3,448,130,771
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	2,107,410,773	1,350,328,752	5,406,066,656	4,558,145,858
Thuế TNDN hoãn lại	(35,728,864)	628,482,850	(93,219,874)	628,482,850
Lợi nhuận sau thuế TNDN hiện hành	20,031,937,908	38,669,033,862	75,764,667,013	83,046,901,238

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3 năm 2018 đạt 20 tỷ đồng giảm 18,6 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ giảm 48% do một số nguyên nhân như sau:
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 19,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do trong Quý 3/2018 Công ty chưa ghi nhận cổ tức từ hoạt động đầu tư vốn.

10. Lương và thù lao các nhân sự chủ chốt

	30/09/2018	30/09/2017
Lương và thù lao		
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	551.680.646	609.774.194
Ban Tổng Giám đốc	3.263.153.835	2.080.168.024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong 9 tháng đầu năm 2018 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty CP Dầu Tư Thành Thành Công	Cổ đồng	Mua dịch vụ	3.019.034.933
		CCDV	54.511.364
		Trả trước người bán	7.818.930.000
Tổng công ty Điện Lực Miền Trung	Bên liên quan khác	Bán điện	138.419.021.100
		Khác (Phí cấp quyền)	687.023.999
Công ty CP Thủy Điện Trường Phú	Bên liên quan khác	CCDV, Khác	3.539.631.145
Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	651.552.725
		Trả trước người bán	331.556.250
Công ty CP Du Lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	230.297.735
Công ty CP Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	1.075.020.554
Công ty CP Điện Gió Mê Kông	Bên liên quan khác	CCDV	105.954.546
Công ty CP Năng Lượng TTC	Bên liên quan khác	CCDV	44.727.272
Công ty CP Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	399.366.000
		Lãi cho vay	607.977.550
		Thu nợ vay	23.500.000.000
Công ty CP SXTM Tâm Bình An	Bên liên quan khác	Lãi cho vay	2.878.607.308
		Cho vay	20.000.000.000
		Thu nợ vay	58.000.000.000
Công ty CP Lộc Thổ	Bên liên quan khác	Lãi cho vay	827.884.323
		Thu nợ vay	32.000.000.000
Công ty CP Mía đường Attapeu	Bên liên quan khác	CCDV	67.909.095
Công ty CP Thủy Điện Gia Lai	CTTV	CCDV, Khác	1.096.984.801
		Cổ tức	17.879.046.000
		CCDV, Khác	610.261.248
Công ty CP Thủy Điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	CTTV	Cổ tức	470.400.000
		Lãi cho vay	89.089.755
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ Điện Gia Lai	CTTV	CCDV, Khác	1.493.830.869
		Cho vay	1.291.000.000
		Mua dịch vụ	313.982.138
Công ty TNHH MTV Tư vấn và PTNL Gia Lai	CTTV	CCDV	90.000.000
		Mua dịch vụ	1.050.000.000
Công ty CP Điện TTC Tây Sơn Bình Định	CTTV	Mua dịch vụ	6.240.000
Công ty TNHH Thủy Điện Thượng Lộ	CTTV	CCDV, Khác	(94.376.637)
		Lãi cho vay	1.014.274.259
		Thu nợ vay	4.697.000.000
Công ty CP Điện TTC Tây Sơn Bình Định	CTTV	CCDV	14.058.000
Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An	CTTV	CCDV	9.372.000
		Góp vốn	17.550.000.000
Công ty CP In Thanh Niên	Bên liên quan khác	Mua hàng	90.475.636
Công ty TNHH MTV Dương Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan khác	CCDV	160.945.455
Công ty CP Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	Bên liên quan khác	Mua hàng	51.490.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày 30/09/2018 số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công	Cổ đông	Trả trước người bán	7.818.930.000
		Phải trả người bán	765.415.000
		Phải thu khác	19.987.500
Tổng công ty Điện Lực Miền Trung	Bên liên quan khác	Phải thu tiền điện	23.406.771.602
		Phải thu khác	687.023.999
Công ty CP Thủy Điện Trường Phú	Bên liên quan khác	Phải thu khách hàng	1.743.665.000
		Phải thu khác	107.831.360
Công ty CP Du Lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác	Phải trả người bán	122.003.500
Công ty CP Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Phải trả người bán	49.010.560
Công ty CP Năng Lượng TTC	Bên liên quan khác	Phải trả người bán	385.556.094
Công ty CP Điện Gió Mê Kông	Bên liên quan khác	Phải thu khác	38.850.000
Công ty CP SXTM Tâm Bình An	Bên liên quan khác	Phải thu lãi vay	285.397.262
Công ty CP Mía đường Attapeu	Bên liên quan khác	Phải thu khác	16.600.000
Công ty CP Thủy Điện Gia Lai	CTTV	Phải thu khác	12.900.000
Công ty CP Thủy Điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	CTTV	Người mua trả trước	10.433.500.000
		Phải thu khách hàng	129.729.160
		Phải thu khác	8.475.048
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ Điện Gia Lai	CTTV	Phải trả người bán	305.940.200
		Phải thu nợ vay	1.291.000.000
		Phải thu Lợi nhuận	344.366.250
		Phải thu khác	1.474.364.137
		Phải thu lãi vay	9.790.083
Công ty TNHH MTV Tư vấn và PTNL Gia Lai	CTTV	Phải trả người bán	630.000.000
		Trả trước người bán	296.119.545
Công ty TNHH Thủy Điện Thượng Lộ	CTTV	Phải thu khách hàng	528.570.830
		Phải thu khác	16.375.563
		Phải thu nợ vay	18.169.000.000
		Phải thu lợi nhuận	7.000.000.000
		Phải thu lãi vay	1.508.628.846
CN Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công tại Cần Thơ	Bên liên quan khác	Phải thu khách hàng	100.000.000
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Bên liên quan khác	Người mua trả trước	550.000.000
Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Trả trước người bán	331.556.250
		Phải trả người bán	250.965.800
Công ty CP Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	Bên liên quan khác	Phải trả người bán	51.490.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PWC Việt Nam và số liệu so sánh của Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là số liệu trên Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh ngày 30/09/2017 do Công ty lập.

Nghiêm Thị Lệ Quyên
Người lập biểu

Gia Lai, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc